



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2026



TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/03/2026

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(31/03/2026)	(01/01/2026)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		382,334,660,383	439,262,753,258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		25,322,058,021	26,366,314,060
1. Tiền	111	5	20,322,058,021	24,366,314,060
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		29,188,728,457	26,505,728,457
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	29,188,728,457	26,505,728,457
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+...+136+137+ 139)	130		193,219,916,179	178,350,343,517
1. Phải thu khách hàng	131	7	182,502,657,881	177,950,664,264
2. Trả trước cho người bán	132		9,861,788,048	3,834,958,730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	8a	8,226,606,992	3,939,857,265
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(7,371,136,742)	(7,375,136,742)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		124,861,852,958	197,627,097,531
1. Hàng tồn kho	141		125,046,948,183	197,812,192,756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	10	(185,095,225)	(185,095,225)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	150		9,742,104,768	10,413,269,693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15a	3,143,617,591	3,609,227,297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,536,052,155	6,741,775,116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		62,435,022	62,267,280
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		493,308,589,329	506,307,850,894
I- Các khoản phải thu dài hạn(210 = 211 +...+216+ 219)	210		3,865,031,903	3,943,441,949
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8b	7,065,031,903	7,143,441,949



CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(31/03/2026)	(01/01/2026)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	9	(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		407,241,164,553	421,197,340,372
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	11	392,674,665,618	406,226,838,720
- Nguyên giá	222		1,189,473,436,448	1,187,671,318,151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(796,798,770,830)	(781,444,479,431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	12	13,645,043,026	14,011,107,145
- Nguyên giá	225		19,785,906,253	19,785,906,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6,140,863,227)	(5,774,799,108)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		921,455,909	959,394,507
- Nguyên giá	228		1,847,544,000	1,847,544,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(926,088,091)	(888,149,493)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	13	4,392,718,342	4,525,437,274
- Nguyên giá	231		17,955,138,931	17,955,138,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13,562,420,589)	(13,429,701,657)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	14	18,414,412,677	19,549,900,011
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,414,412,677	19,549,900,011
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		45,404,338,834	43,513,943,843
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6b	44,008,456,947	42,118,061,956
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,395,881,887	1,395,881,887
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		13,990,923,020	13,577,787,445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15b	13,990,923,020	13,261,480,492
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	316,306,953
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		875,643,249,712	945,570,604,152
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		817,623,045,833	890,761,280,835
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		604,746,420,836	666,729,876,181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	184,717,042,377	188,189,761,905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,711,553,149	2,892,744,440
			-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9,475,591,019	1,366,232,401
4. Phải trả người lao động	314		3,693,575,268	8,311,724,869
5. Chi phí phải trả	315	18	5,576,220,630	5,407,669,015
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,599,434,999	1,350,742,442
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6,769,250,700	3,823,093,762
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		389,064,025,532	455,160,628,419

019436
CÔNG TY
PHẦN
T MẠI
ĐỊNH
T. NINH

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(31/03/2026)	(01/01/2026)
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	139,727,162	227,278,928
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		212,876,624,997	224,031,404,654
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7,611,021,449	7,611,021,449
7. Phải trả dài hạn khác	337		559,833,822	559,833,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	204,705,769,726	215,860,549,383
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		58,020,203,879	54,809,323,317
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	22	58,020,203,879	54,809,323,317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,399,760,000	156,399,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,175,488)	(12,175,488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	96,646,009,408	96,646,009,408
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	(202,114,847,496)	(205,726,299,995)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(205,726,299,995)	(200,960,617,093)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,611,452,499	(4,765,682,902)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,101,457,455	7,502,029,392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		875,643,249,712	945,570,604,152

Ninh Bình, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng


Đinh Thị Thu Hường

Tổng giám đốc


Vũ Ngọc Tuấn





TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý I Năm 2026

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	317,464,953,612	274,142,417,648	317,464,953,612	274,142,417,648
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		317,464,953,612	274,142,417,648	317,464,953,612	274,142,417,648
4	Giá vốn hàng bán	11	25	294,247,802,952	257,923,649,938	294,247,802,952	257,923,649,938
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,217,150,660	16,218,767,710	23,217,150,660	16,218,767,710
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3,567,739,151	4,168,675,126	3,567,739,151	4,168,675,126
7	Chi phí tài chính	22	27	12,661,262,548	16,217,731,805	12,661,262,548	16,217,731,805
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,278,052,143	9,802,448,733	10,278,052,143	9,802,448,733
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,890,394,991	(135,974,258)	1,890,394,991	(135,974,258)
9	Chi phí bán hàng	25	28	3,949,869,434	4,142,782,829	3,949,869,434	4,142,782,829
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	7,367,002,476	8,180,384,771	7,367,002,476	8,180,384,771
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		4,697,150,344	(8,289,430,827)	4,697,150,344	(8,289,430,827)
12	Thu nhập khác	31		37,329,043	133,262,229	37,329,043	133,262,229
13	Chi phí khác	32		6,852,861	13,808,898	6,852,861	13,808,898
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30,476,182	119,453,331	30,476,182	119,453,331
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,727,626,526	(8,169,977,496)	4,727,626,526	(8,169,977,496)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		104,917,116	52,484,321	104,917,116	52,484,321
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	0	
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,622,709,410	(8,222,461,817)	4,622,709,410	(8,222,461,817)
	Phân bổ cho:						
19	Cổ đông của công ty mẹ	61		3,611,452,499	(9,828,421,699)	3,611,452,499	(9,828,421,699)
20	Cổ đông không kiểm soát	62		1,011,256,911	1,605,959,882	1,011,256,911	1,605,959,882
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		231	(628)	231	(628)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hương

Ninh Bình, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc

CHỖ PHÂN
DỆT MAY
NAM ĐỊNH
P. NAM ĐỊNH - T. VINH NGỌC TUẤN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời điểm 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/3/2026	31/3/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,727,626,526	(8,169,977,496)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,977,521,042	15,419,848,867
- Các khoản dự phòng	03	(4,000,000)	(3,368,208,816)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(102,601,928)	3,007,514,038
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	112,642,532	(471,362,208)
- Chi phí lãi vay	06	10,728,052,143	9,802,448,733
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31,439,240,315	16,220,263,118
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	61,416,124,346	42,294,512,073
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	72,765,244,573	(39,013,941,913)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(80,374,541,117)	49,197,967,247
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(213,478,078)	2,330,479,153
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,516,132,934)	(8,638,414,969)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(953,288,151)	(295,661,612)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	159,800,000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(133,775,000)	(79,620,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76,589,193,954	62,015,583,097
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(100,000,000)	(2,253,353,898)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,350,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	567,932,551	52,500,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(382,067,449)	(2,200,853,898)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	209,934,411,724	209,369,859,623
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(286,264,310,923)	(287,650,681,057)

Chi tiêu	Mã số	31/3/2026	31/3/2025
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(921,483,345)	(918,145,469)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(77,251,382,544)	(79,201,266,903)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,044,256,039)	(19,386,537,704)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,366,314,060	29,525,501,514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	25,322,058,021	10,138,963,810

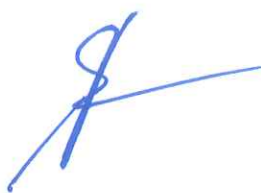
Ninh Bình, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hường

Tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tuấn

1. Đơn vị báo cáo

a. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kết thúc 31/3/2026 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết.

b. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; và
- Kinh doanh máy tính và thiết bị văn phòng, phần mềm máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính và thiết bị văn phòng khác bao gồm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và làm đại lý bưu chính viễn thông.

c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31/3/2026, Tổng Công ty có 4 công ty con và 3 công ty liên kết, được liệt kê như sau:



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết		
		31/03/2026	1/1/2026	
Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	Sản xuất và mua bán bông, sợi, vải, sợi, quần áo, vật tư và nguyên phụ liệu ngành dệt may.	52,52%	52,52%
2	Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định	Sản xuất, mua bán chăn, vải, sợi, len, sản phẩm từ sợi len và quần áo may sẵn.	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh các loại khăn, quần áo, vải và sợi.	62,58%	62,58%
4	Công ty TNHH MTV May 2 - Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	100%	100%
Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu hoặc đi thuê.	36,92%	36,92%
2	Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	Sản xuất sợi, vải dệt thoi, vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.	45,97%	45,97%
3	Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	26,00%	26,00%

Các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty đều được thành lập tại Việt Nam.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

a. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại các công ty liên kết.

b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

c. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

d. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

e. Các khoản phải thu

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

f. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

g. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 3 – 63 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 30 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 – 15 năm |

h. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

i. Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm

j. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

k. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

l. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

m. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

n. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền	20.322.058.021	24.366.314.060
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	2.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	25.322.058.021	26.366.314.060

6. Các khoản đầu tư tài chính

**a. Đầu tư nắm giữ đến
ngày đáo hạn**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	29.188.728.457		26.505.728.457	

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/BN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
h)

b. Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết và đơn vị khác

	31/03/2026				01/01/2026			
	Số lượng	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết								
• Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	3.039.101	36,92%	26.651.495.486		3.039.101	36,92%	24.931.125.627	
• Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	1.379.100	45,97%	14.743.054.115		1.379.100	45,97%	14.410.231.315	
• Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	195.000	26,00%	2.613.907.346		195.000	26,00%	2.776.705.014	
			<u>44.008.456.947</u>				<u>42.118.061.956</u>	
Đơn vị khác								
• Công ty Cổ phần May 1 Dệt May Nam Định	75.000	10,00%	845.881.887		75.000	10,00%	845.881.887	
• Công ty Cổ phần May 5 Dệt May Nam Định	55.000	10,00%	550.000.000		55.000	10,00%	550.000.000	
			<u>1.395.881.887</u>				<u>1.395.881.887</u>	

(*)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	59.764.329.371	61.818.324.620
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	106.463.389	110.402.711
Bên khác		
Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo	9.080.416.561	17.497.188.099
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	3.641.102.847	15.634.119.331
OW Textiles Co., Ltd.		12.080.379.571
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	-	-
Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	3.422.848.044	657.464.339
Các khách hàng khác	106.487.497.669	69.266.734.951
	182.502.657.881	177.950.664.264

8. Phải thu khác**a. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	490.607.574	272.038.112
Ký cược, ký quỹ	152.907.000	152.907.000
Cổ tức phải thu công ty liên kết và đơn vị khác		1.440.780.000
Phải thu khác	7.583.092.418	2.074.132.153
	8.226.606.992	3.939.857.265

Trong các khoản phải thu ngắn hạn khác có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	43.200.000	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	1.997.406.990	1.103.280.000
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	205.772.508	103.382.546
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	-	
	<hr/> 2.246.379.498	<hr/> 1.223.942.546

b. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ký quỹ, ký cược	3.278.379.000	3.278.379.000
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	586.652.903	665.062.949
	<hr/> 7.065.031.903	<hr/> 7.143.441.949

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

31/03/2026				01/01/2026				
Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Công ty TNHH Thành Vin	Trên 6 năm	4.924.999.999	(4.924.999.999)	-	Trên 5 năm	4.924.999.999	(4.924.999.999)	-
Công ty Cổ phần Kinh Bắc								
Thành Nam	Trên 7 năm	3.200.000.000	(3.200.000.000)	-	Trên 6 năm	3.200.000.000	(3.200.000.000)	-
Các đối tượng khác	Dưới 1 năm	7.760.100	(2.328.030)	10.088.130		7.760.100	(2.328.030)	10.088.130
Các đối tượng khác	Từ 2 - 3 năm	73.258.017	(53.894.452)	14.707.505	Từ 2 - 3 năm	82.706.360	(57.894.4	24.811.908
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	2.389.914.261	(2.389.914.261)	-	Trên 3 năm	2.389.914.261	(2.389.914.261)	-
		10.595.932.377	(10.571.136.742)	24.795.635		10.605.380.720	(10.575.136.742)	34.900.038

Trong đó:

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (7.371.136.742)

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (3.200.000.000)

(10.571.136.742)

(7.375.136.742)

(3.200.000.000)

(10.575.136.742)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường		-		-
Nguyên vật liệu	52.890.732.147	-	80.991.493.841	-
Công cụ và dụng cụ	29.076.032	-	37.191.359	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.390.696.860	-	14.993.114.574	-
Sản phẩm	48.871.975.974	(185.095.225)	81.861.734.177	(185.095.225)
Hàng hóa	9.864.467.170	-	14.022.581.621	-
Hàng gửi bán		-	5.906.077.184	-
	125.046.948.183	(185.095.225)	197.812.192.756	(185.095.225)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	321.963.270.960	809.533.456.000	52.662.741.469	3.511.849.722	1.187.671.318.151
Tăng trong năm	-	100.000.000	-	-	100.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.881.895.982	-	-	-	1.881.895.982
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	179.777.685	-	-	179.777.685
Số dư cuối năm	323.845.166.942	809.453.678.315	52.662.741.469	3.511.849.722	1.189.473.436.448
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	160.834.685.311	577.456.114.992	40.373.258.040	2.780.421.088	781.444.479.431
Khấu hao trong năm	3.121.586.343	11.318.488.944	942.895.720	68.828.386	15.451.799.393
Khác	-	15.196.003	-	-	15.196.003
Thanh lý	-	82.311.991	-	-	82.311.991
Số dư cuối năm	163.956.271.654	588.677.095.942	41.316.153.760	2.849.249.474	796.798.770.830
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	161.128.585.649	232.077.341.008	12.289.483.429	731.428.634	406.226.838.720
Số dư cuối năm	159.888.895.288	220.776582.373	11.346.587.709	662.600.248	392.674.665.618

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Máy móc và
thiết bị
VND

Nguyên giá

Số dư đầu năm và cuối năm	19.785.906.253
---------------------------	----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	5.774.799.108
Khấu hao trong năm	366.064.119

Số dư cuối năm	6.140.863.227
----------------	---------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	14.011.107.145
Số dư cuối năm	13.645.043.026

13. Bất động sản đầu tư

Nhà cửa
VND

Nguyên giá

Số dư đầu năm và cuối năm	17.955.138.931
---------------------------	----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	13.429.701.657
Khấu hao trong năm	132.718.932

Số dư cuối năm	13.562.420.589
----------------	----------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	4.525.437.274
Số dư cuối năm	4.392.718.342

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí dự án di dời	12.840.234.566	12.840.234.566
Các công trình khác	5.574.178.111	6.709.665.445
Số dư cuối năm	18.414.412.677	19.549.900.011

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

San nền và giải phóng mặt bằng tại		
Khu Công nghiệp Hòa Xá	12.840.234.565	12.840.234.565
Dự án Nhà máy May Yên Bình	5.013.367.135	5.013.367.135
Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt		1.340.298.311
Các công trình khác	560.810.977	356.000.000
Số dư cuối năm	18.414.412.677	19.549.900.011

15. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ và dụng cụ	1.825.862.112	2.264.167.255
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.317.755.479	1.345.060.042
Số dư cuối năm	3.143.617.591	3.609.227.297

b. Chi phí trả trước dài hạn

Số dư đầu năm	13.261.480.492
Tăng trong năm	2.641.746.866
Giảm trong năm	(1.912.304.338)
Số dư cuối năm	13.990.923.020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	141.231.789.335	138.509.283.107
Bên khác		
Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	8.336.793.000	7.800.210.400
Olam Global Agri Pte Ltd	35.148.460.042	41.880.268.398
Các nhà cung cấp khác		
	184.717.042.377	188.189.761.905

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh		Số đã nộp/bù trừ		31/03/2026	
	Số phải thu VNĐ	Số phải nộp VNĐ	trong năm VNĐ	trong năm VNĐ	Số phải thu VNĐ	Số phải nộp VNĐ		
Thuế giá trị gia tăng	-	407.202.990	36.393.568.923	30.064.774.424	-	6.735.997.489		
Thuế nhập khẩu	-	-	67.368.752	67.368.752	-	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.267.280	905.382.801	166.412.656	953.288.151	62.267.280	118.507.306		
Thuế thu nhập cá nhân	-	40.096.788		34.689.125	-	5.407.663		
Thuế tài nguyên	-	13.549.822	29.892.950	31.226.740	-	12.216.032		
Tiền thuế đất	-	-	2.568.754.797		-	2.568.754.797		
Các loại thuế khác	-	-	34.707.732		-	34.707.732		
	62.267.280	1.366.232.401	39.260.705.810	31.151.347.192	62.267.280	9.475.591.019		

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí điện phải trả	2.517.267.229	3.387.974.835
Chi phí lãi vay	1.868.264.778	1.692.485.965
Chi phí khác	1.190.688.623	327.208.215
	<hr/>	<hr/>
	5.576.220.630	5.407.669.015
	<hr/>	<hr/>

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	327.414.583	388.312.854
Cổ tức phải trả	2.377.905.250	2.377.905.250
Chi phí lãi vay phải trả	1.061.498.558	967.323.501
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.002.432.309	89.552.157
	<hr/>	<hr/>
	6.769.250.700	3.823.093.762
	<hr/>	<hr/>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn	389.064.025.532	455.160.628.419

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn	197.778.166.526	208.010.776.522
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.927.603.200	7.849.772.861
	<hr/>	<hr/>
	204.705.769.726	215.860.549.383

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Số dư đầu năm	227.278.928	202.752.436
Trích lập trong năm		226.438.492
Sử dụng trong năm	87.551.766	201.912.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư	139.727.162	227.278.928

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	156.399.760.000	(12.175.488)	96.374.351.760	(200.548.151.143)	7.886.117.647	60.099.902.776
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(4.765.682.902)	674.765.935	(4.090.916.967)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(140.808.302)	(84.208.190)	(225.016.492)
Thoái vốn công ty con	-	-	271.657.648	(271.657.648)	-	-
Cổ tức					(974.646.000)	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	156.399.760.000	(12.175.488)	96.646.009.408	(205.726.299.995)	7.502.029.392	54.809.323.317
Lãi trong năm	-	-	-	3.611.452.499	(400.571.937)	3.210.880.562
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-			
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-			
Khác	-	-	-			
Số dư tại 31/03/2026	156.399.760.000	(12.175.488)	96.646.009.408	(202.114.847.496)	7.101.457.455	58.020.203.879

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/03/2026 và 01/01/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	15.639.976	156.399.760.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.639.976	156.399.760.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.639.976	156.399.760.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	Tỷ lệ (%)	31/03/2026 và 01/01/2026	
		Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	53,67	8.394.655	83.946.550.000
Các cổ đông khác	46,33	7.245.321	72.453.210.000
	100,00	15.639.976	156.399.760.000

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Bán hàng hàng hóa, thành phẩm	312.338.351.815	267.636.626.350
Dịch vụ khác	5.126.601.797	6.505.791.298
	<u>317.464.953.612</u>	<u>274.142.417.648</u>

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	290.172.995.653	251.689.671.357
Dịch vụ khác đã cung ứng	4.074.807.299	6.233.978.581
	<u>294.247.802.952</u>	<u>257.923.649.938</u>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	530.494.325	368.450.474
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.472.531.976	3.747.724.652
Cổ tức		52.500.000
Lãi chậm trả	823.996.528	
Khác	(259.283.678)	
	<u>3.567.739.151</u>	<u>4.168.675.126</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	10.278.052.143	9.802.448.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.214.139.294	5.422.619.471
Chi phí tài chính khác	169.071.111	992.663.601
	<hr/>	<hr/>
	12.661.262.548	16.217.731.805
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí lương nhân viên	50.654.195	442.677.838
Chi phí đại lý bán hàng	1.387.284.728	1.277.036.587
Chi phí bán hàng khác	2.511.930.511	2.423.068.404
	<hr/>	<hr/>
	3.949.869.434	4.142.782.829
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí lương nhân viên	3.017.346.371	2.930.689.861
Chi phí khấu hao và phân bổ	951.824.258	1.838.467.714
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.397.831.847	3.411.227.196
	<hr/>	<hr/>
	7.367.002.476	8.180.384.771
	<hr/>	<hr/>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	165.068.918.895	134.831.861.925
Chi phí nhân công	27.311.973.073	23.961.521.814
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.451.799.393	15.419.848.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.083.980.696	22.776.536.870
Chi phí khác	38.228.635.501	34.483.871.989
	268.506.946.162	231.473.641.465

Ninh Bình, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hường

Tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tuấn